

Số: 454/QĐ-KTKTCT

Thanh Hoá, ngày 9 tháng 9 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc miễn học phí cho học sinh năm học 2025-2026**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ - KỸ THUẬT CÔNG THƯƠNG

*Căn cứ Quyết định số 373/QĐ-TTg ngày 01/03/2013 của Thủ tướng Chính phủ về các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Bộ Công Thương;*

*Căn cứ Quyết định số 5639/QĐ-BGDĐT ngày 27/11/2013 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thành lập Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Công Thương;*

*Căn cứ Quyết định số 189/QĐ-KTKTCT ngày 05/05/2025 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Công Thương ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Công Thương;*

*Căn cứ Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/09/2025 của Chính phủ ban hành Nghị định quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;*

*Căn cứ Thông tư số 05/2023/TT-BLĐTBXH ngày 15/06/2023 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh xã hội ban hành Danh mục ngành, nghề học nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm trình độ trung cấp, cao đẳng.*

*Căn cứ Quyết định số 342/QĐ-KTKTCT ngày 24 tháng 7 năm 2025 về việc quy định mức thu học phí học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông vào học hệ trung cấp. Ngành, nghề: Kỹ thuật chế biến món ăn; Kỹ thuật máy lạnh và điều hoà không khí; Công nghệ ô tô; Điện công nghiệp.*

*Xét đơn và hồ sơ của học sinh;*

*Theo đề nghị của Trường phòng Công tác học sinh sinh viên.*

**QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1.** Giảm 70% học phí cho 17 học sinh. Thuộc đối tượng chính sách học sinh học một số nghề học nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm đối với giáo dục nghề nghiệp theo danh mục các nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm do Bộ lao động - Thương binh và Xã hội quy định. Địa điểm đào tạo tại Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Công Thương. (Có danh sách kèm theo).



| STT       | Tên lớp       | Nghành nghề đào tạo           | Số lượng học sinh | Đối tượng miễn học phí                                                                                                                                                                        | Thời gian học tập                  |
|-----------|---------------|-------------------------------|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|
| 1         | KTCBMA – K10B | Nghề Kỹ thuật chế biến món ăn | 17                | Học sinh học một số nghề học nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm đối với giáo dục nghề nghiệp theo danh mục các nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm do Bộ lao động – Thương binh và Xã hội quy định. | Từ tháng 10/2024 đến tháng 09/2025 |
| Tổng cộng |               |                               | 17                |                                                                                                                                                                                               |                                    |

**Điều 2.** Học sinh có tên tại Điều 1 được hưởng chế độ chính sách miễn giảm học phí theo quy định hiện hành trong năm học 2025-2026.

**Điều 3.** Trưởng phòng Đào tạo; Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính; Trưởng phòng Công tác HSSV và học sinh có tên ghi tại điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- Lưu: VT, CTHSSV.



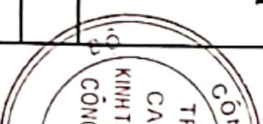
*Bùi Ngọc Quyết*

BỘ CÔNG THƯƠNG  
TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ - KỸ THUẬT  
CÔNG THƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH HỌC SINH ĐƯỢC MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ NĂM HỌC 2025-2026  
(Kèm theo Quyết định số 451/QĐ-KTKTCT ngày 9 tháng 9 năm 2025)

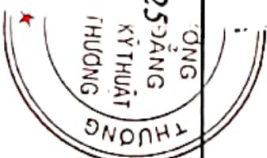
| NĂM HỌC 2025-2026 |                 |       |                                                                                                                                                                                               |                                                 |                                                  |                                  |                                      |         |
|-------------------|-----------------|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------------------------|----------------------------------|--------------------------------------|---------|
| Tháng 09/2025     |                 |       |                                                                                                                                                                                               |                                                 |                                                  |                                  |                                      |         |
| STT               | Họ đệm          | Tên   | Đối tượng được miễn, giảm học phí                                                                                                                                                             | Mức học phí của nhà trường/01 tháng/01 học sinh | Mức học phí được miễn, giảm 01 tháng/01 học sinh | Số tháng được miễn, giảm học phí | Tổng kinh phí để nghị cấp bù học phí | Ghi chú |
|                   |                 |       |                                                                                                                                                                                               | (A)                                             | (B)                                              | (C)                              | (D)                                  |         |
| 1                 | Lớp KTCBMA-K10B |       |                                                                                                                                                                                               |                                                 |                                                  |                                  |                                      |         |
| 1                 | Hoàng Văn       | Chi   | Học sinh học một số nghề học nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm đối với giáo dục nghề nghiệp theo danh mục các nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm do Bộ lao động – Thương binh và Xã hội quy định. | 868.000                                         | 868.000                                          | 1                                | 868.000                              |         |
| 2                 | Dương Trọng     | Dũng  |                                                                                                                                                                                               | 868.000                                         | 868.000                                          | 1                                | 868.000                              |         |
| 3                 | Nguyễn Tùng     | Dương |                                                                                                                                                                                               | 868.000                                         | 868.000                                          | 1                                | 868.000                              |         |
| 4                 | Lê Xuân         | Hải   |                                                                                                                                                                                               | 868.000                                         | 868.000                                          | 1                                | 868.000                              |         |
| 5                 | Trịnh Thanh     | Hải   |                                                                                                                                                                                               | 868.000                                         | 868.000                                          | 1                                | 868.000                              |         |
| 6                 | Mai Danh        | Hiếu  |                                                                                                                                                                                               | 868.000                                         | 868.000                                          | 1                                | 868.000                              |         |
| 7                 | Mai Xuân        | Huy   |                                                                                                                                                                                               | 868.000                                         | 868.000                                          | 1                                | 868.000                              |         |
| 8                 | Lê Hữu          | Kiên  |                                                                                                                                                                                               | 868.000                                         | 868.000                                          | 1                                | 868.000                              |         |
| 9                 | Hoàng Ngọc Bảo  | Lan   |                                                                                                                                                                                               | 868.000                                         | 868.000                                          | 1                                | 868.000                              |         |
| 10                | Phạm Thị        | Linh  |                                                                                                                                                                                               | 868.000                                         | 868.000                                          | 1                                | 868.000                              |         |





| (A)                                          | (B)              | (C)    | (D) | (1)         | (2)     | (3) | (4)        | (5) |
|----------------------------------------------|------------------|--------|-----|-------------|---------|-----|------------|-----|
| 11                                           | Trần Thị         | Ngọc   |     | 868.000     | 868.000 | 1   | 868.000    |     |
| 12                                           | Phạm Minh        | Nguyệt |     | 868.000     | 868.000 | 1   | 868.000    |     |
| 13                                           | Nguyễn Thị Thanh | Thảo   |     | 868.000     | 868.000 | 1   | 868.000    |     |
| 14                                           | Lê Thị           | Thịnh  |     | 868.000     | 868.000 | 1   | 868.000    |     |
| 15                                           | Nguyễn Văn       | Trí    |     | 868.000     | 868.000 | 1   | 868.000    |     |
| 16                                           | Nguyễn Thị Lệ    | Uyên   |     | 868.000     | 868.000 | 1   | 868.000    |     |
| 17                                           | Nguyễn Văn       | Nam    |     | 868.000     | 868.000 | 1   | 868.000    |     |
| Tổng cộng học sinh + kinh phí đề nghị cấp bù |                  |        |     | 17 học sinh |         |     | 14.756.000 |     |

Thanh Hóa, ngày 09 tháng 09 năm 2025



Bùi Ngọc Nguyệt